

Phụ lục VI

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 112/CV-CTY

Đồng Nai, ngày 12 tháng 08 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

- Mã chứng khoán: DHA
- Địa chỉ: 20C. KP Cầu Hang, P. Hóa An, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai.
- Điện thoại liên hệ: 0251.3954754
- E-mail: info@hoaan.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố: (Đối với trường hợp định chính hoặc thay thế thông tin đã công bố cần giải trình rõ nguyên nhân định chính hoặc thay thế)

- Công ty cổ phần Hóa An công bố Báo cáo tài chính soát xét bán niên năm 2024 và Giải trình kết quả SXKD so cùng kỳ năm 2023.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 12/08/2024 tại đường dẫn: <http://hoaancom.vn> mục *quan hệ cổ đông/báo cáo tài chính/năm 2024*.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC soát xét bán niên năm 2024 và giải trình BCTC.

Đại diện tổ chức

Người UQ CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Trần Quốc Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	9 - 35

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

20C, Khu phố Cầu Hang, phường Hoà An, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa An trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hóa An (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 47/2000/QĐ-TTg ngày 18/4/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty Khai thác đá và Vật liệu Xây dựng Hóa An thuộc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600464464 (số cũ là 4703000008), được Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 08/6/2000, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 28/3/2024.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 28/3/2024 là 151.199.460.000 VND (Bằng chữ: Một trăm năm mươi một tỷ, một trăm chín mươi chín triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Hoa An Joint Stock Company.

Cổ phiếu của Công ty niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: DHA

Địa chỉ trụ sở chính: 20C, Khu phố Cầu Hang, phường Hoà An, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cao Trường Thu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Lương	Thành viên
Ông Trịnh Tiến Bảy	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 25/4/2024)
Ông Mai Hoàng Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Tấn Lộc	Thành viên
Nguyễn Văn Phúc	Thành viên (Bỏ nhiệm từ ngày 25/4/2024)

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Việt Thắng	Trưởng ban
Ông Trần Quốc Trung	Thành viên
Ông Đặng Xuân Long	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Lương	Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm từ ngày 13/3/2024)
Ông Trịnh Tiến Bảy	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 13/3/2024)
Ông Trịnh Đình Trọng	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm từ ngày 09/4/2024)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoài sự kiện nêu tại mục 7.2, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

20C, Khu phố Cầu Hang, phường Hoà An, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ để Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Lương
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 08 tháng 8 năm 2024

Số: 176/2024/BCSX-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa An

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa An được lập ngày 08/8/2024, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/6/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2024, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Bùi Thị Thúy****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2024	01/01/2024
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		364.785.842.917	359.926.792.107
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	54.034.833.930	116.161.635.042
1. Tiền	111		54.034.833.930	37.161.635.042
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	79.000.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	255.013.869.185	186.639.465.485
1. Chứng khoán kinh doanh	121		8.189.354.161	8.189.354.161
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(3.175.484.976)	(2.549.888.676)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		250.000.000.000	181.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47.027.214.765	51.889.172.444
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	25.891.742.455	28.372.521.954
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	6.751.228.232	6.434.615.573
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	27.159.956.623	27.159.956.623
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	1.424.194.078	4.121.984.917
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.7	(14.199.906.623)	(14.199.906.623)
IV- Hàng tồn kho	140	5.8	64.650.000	2.261.731.935
1. Hàng tồn kho	141		632.726.166	2.829.808.101
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(568.076.166)	(568.076.166)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		8.645.275.037	2.974.787.201
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	344.277.762	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.525.506.277	2.383.383.583
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	5.775.490.998	591.403.618
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		102.717.078.976	109.169.165.244
I Các khoản phải thu dài hạn	210		10.349.002.654	10.005.930.366
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	10.349.002.654	10.005.930.366
II Tài sản cố định	220		41.796.386.008	45.365.135.684
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	12.098.461.963	13.181.417.453
- Nguyên giá	222		85.273.972.754	84.719.472.754
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(73.175.510.791)	(71.538.055.301)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	29.697.924.045	32.183.718.231
- Nguyên giá	228		97.797.141.259	97.797.141.259
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(68.099.217.214)	(65.613.423.028)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		21.140.058.801	21.140.058.801
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	21.140.058.801	21.140.058.801
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	-	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8.459.840.000	8.459.840.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		510.000.000	510.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.969.840.000)	(8.969.840.000)
VI Tài sản dài hạn khác	260		29.431.631.513	32.658.040.393
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	29.431.631.513	32.658.040.393
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		467.502.921.893	469.095.957.351

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2024	01/01/2024
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		63.936.770.185	58.327.753.502
I- Nợ ngắn hạn	310		57.377.864.542	51.926.646.930
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	6.711.028.845	10.531.906.067
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.104.521.624	3.057.424.162
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	8.380.256.373	21.500.417.638
4. Phải trả người lao động	314		3.026.611.731	10.609.298.546
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		785.181.600	654.271.668
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		29.601.820.760	98.615.000
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.768.443.609	5.474.713.849
II- Nợ dài hạn	330		6.558.905.643	6.401.106.572
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.13	6.558.905.643	6.401.106.572
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		403.566.151.708	410.768.203.849
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	403.566.151.708	410.768.203.849
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.199.460.000	151.199.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.199.460.000	151.199.460.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		58.398.416.000	58.398.416.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(11.645.123.500)	(11.645.123.500)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		98.745.293.116	98.745.293.116
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		106.868.106.092	114.070.158.233
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		79.003.008.069	71.194.708.983
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.865.098.023	42.875.449.250
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		467.502.921.893	469.095.957.351

Người lập



Nguyễn Thị Cẩm Nhung

Kế toán trưởng



Đỗ Văn Ngọc

Đồng Nai, ngày 08 tháng 8 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Lương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			ngày 30/6/2024	ngày 30/6/2023
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	163.789.595.465	176.025.261.965
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	163.789.595.465	176.025.261.965
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	115.169.978.763	124.479.112.147
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		48.619.616.702	51.546.149.818
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	6.518.229.198	6.110.395.839
7. Chi phí tài chính	22	6.4	626.985.435	(21.540.542.906)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	21.000.000	45.264.991
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	8.748.478.912	15.773.498.705
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		45.741.381.553	63.378.324.867
11. Thu nhập khác	31	6.6	-	10.687.500
12. Chi phí khác	32	6.6	7.335.813.136	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	(7.335.813.136)	10.687.500
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		38.405.568.417	63.389.012.367
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	10.540.470.394	12.642.631.439
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		27.865.098.023	50.746.380.928
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	1.892	3.255

Người lập



Nguyễn Thị Cẩm Nhung

Kế toán trưởng



Đỗ Văn Ngọc

Đồng Nai, ngày 08 tháng 8 năm 2024

Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Lương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

Ỉ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			ngày 30/6/2024	ngày 30/6/2023
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		38.405.568.417	63.389.012.367
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		4.123.249.676	4.122.027.192
Các khoản dự phòng	03		783.395.371	(13.358.168.730)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.518.229.198)	(6.110.395.839)
<i>Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		36.793.984.266	48.042.474.990
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(807.324.683)	(682.349.922)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.197.081.935	-
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(28.723.446.270)	(11.335.994.266)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.882.131.118	3.623.857.857
Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.194.681.036)	(6.791.398.073)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.058.953.240)	(1.776.192.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.088.792.090	31.080.398.586
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(554.500.000)	(447.000.000)
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(134.000.000.000)	(177.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		65.000.000.000	182.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.338.906.798	5.873.665.239
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(63.215.593.202)	10.426.665.239
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(73.630.365.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(73.630.365.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(62.126.801.112)	(32.123.301.175)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	116.161.635.042	60.897.636.225
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	54.034.833.930	28.774.335.050

Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Nhung

Kế toán trưởng

Đỗ Văn Ngọc

Đồng Nai, ngày 08 tháng 8 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Lương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa An được thành lập theo Quyết định số 47/2000/QĐ-TTg ngày 18/4/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty Khai thác đá và Vật liệu Xây dựng Hóa An thuộc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600464464 (số cũ là 4703000008) được Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 08/6/2000, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 28/3/2024.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 28/3/2024 là 151.199.460.000 VND (*Bằng chữ: Một trăm năm mươi một tỷ, một trăm chín mươi chín triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Hoa An Joint Stock Company.

Cổ phiếu của Công ty niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: DHA

Địa chỉ trụ sở chính: 20C, Khu phố Cầu Hang, phường Hoá An, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2024 là 109 người (tại ngày 01/01/2024: 115 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Xây dựng công trình đường bộ.
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
- Bốc xếp hàng hóa
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác.
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Đại lý du lịch
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu
- Xây dựng nhà để ở.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

N:
CÔ
TN
IÊM
AV
HÀ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2024, Công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
<i>Công ty liên doanh, liên kết</i>					
Công ty Cổ phần Cơ khí Tân định - FICO	Lô E, Đường số 2B, KCN Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương	Gia công cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng	28,13%	28,13%	28,13%

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30/6/2024 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa An tại Biên Hòa	phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa An tại Bình Phước	xã Tân Lợi, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước
Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa An tại Vĩnh Cửu	xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ quan Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định chế độ kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định Chế độ kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 15
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Giá trị quyền sử dụng đất thuộc mỏ đá Thạnh Phú 2, xã Thiên Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai; Giá trị quyền sử dụng đất thuộc mỏ đá Núi Gió tại xã Tân Lợi, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước và giá trị quyền sử dụng đất thuộc mỏ đá Tân Cang 3 tại khu phố Thiên Bình, phường Tam Phước, tỉnh Đồng Nai được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí bóc đất tầng phủ

Chi phí bóc đất tầng phủ thể hiện số tiền Công ty đã bỏ ra để thực hiện bóc bề mặt đất của các mỏ đá mà Công ty đang khai thác. Chi phí bóc đất tầng phủ được phân bổ dần từ 03 - 15 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí làm đường và thăm dò trữ lượng

Chi phí làm đường và thăm dò trữ lượng là các chi phí Công ty bỏ ra để thực hiện việc khai thác đá và được phân bổ từ 03 đến 20 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

Chi phí liên quan đến tiền điện sản xuất, chi phí vật tư sửa chữa và các chi phí trích trước khác: Trích trước khi thực tế đã phát sinh nhưng Công ty chưa nhận được hóa đơn chứng từ liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán tổng hợp giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty là chi phí hoàn nguyên môi trường được trích trước dựa trên phương án phục hồi môi trường đã được Nhà nước phê duyệt với thời gian chi trả là vào thời điểm thực tế thực hiện phương án.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và Thông báo của Công ty về thời gian chi trả Cổ tức.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng chủ yếu là bán đá xây dựng.

Doanh thu của Công ty là doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán, cung cấp dịch vụ và hợp đồng xây dựng là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa đã bán, dịch vụ đã cung cấp, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào đơn vị khác, lãi lỗ tỷ giá hối đoái.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác được áp dụng với mức thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo khu vực địa lý là các chi nhánh đang hoạt động theo khu vực địa lý trên lãnh thổ Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo khu vực địa lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	530.664.540	2.563.699.364
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	53.504.169.390	34.597.935.678
Tổng	54.034.833.930	116.161.635.042

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

a. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
1. Đầu tư vào cổ phiếu (i)	6.043.354.161	3.247.142.700	(2.796.211.461)	6.043.354.161	3.872.739.000	(2.170.615.161)
<i>Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh (i)</i>	6.043.354.161	3.247.142.700	(2.796.211.461)	6.043.354.161	3.872.739.000	(2.170.615.161)
2. Các khoản đầu tư khác	2.146.000.000		(379.273.515)	2.146.000.000		(379.273.515)
<i>Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Phú Yên</i>	2.146.000.000	(ii)	(379.273.515)	2.146.000.000	(ii)	(379.273.515)
Tổng	8.189.354.161		(3.175.484.976)	8.189.354.161		(2.549.888.676)

(i) Công ty đã xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập ngày 30/6/2024 và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

(ii) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không niêm yết trên thị trường do Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện nay không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i)				
<i>Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng</i>	250.000.000.000	250.000.000.000	181.000.000.000	181.000.000.000
Tổng	250.000.000.000	250.000.000.000	181.000.000.000	181.000.000.000

(i) Hợp đồng tiền gửi tại các Ngân hàng với lãi suất trong kỳ từ 3,3% - 4,9 % năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

c. Đầu tư vào đơn vị khác

	30/6/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)					
	Tỷ lệ Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			8.459.840.000	(8.459.840.000)	(8.459.840.000)	8.459.840.000	(8.459.840.000)	(8.459.840.000)
Công ty Cổ phần Cơ khí Tấn định - FICO	28,13%	28,13%	8.459.840.000	(i)	(8.459.840.000)	8.459.840.000	(i)	(8.459.840.000)
Đầu tư vào đơn vị khác			510.000.000		(510.000.000)	510.000.000		(510.000.000)
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	0,23%	0,23%	510.000.000	(i)	(510.000.000)	510.000.000	(i)	(510.000.000)
Tổng			8.969.840.000		(8.969.840.000)	8.969.840.000		(8.969.840.000)

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không niêm yết trên thị trường do Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện nay không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Đá Thanh Phú	9.307.986.674	9.020.570.694
Công ty Cổ phần Thiên Phát	6.620.000.000	6.920.000.000
Công ty TNHH Khai thác đá Lê Thu	3.403.545.039	3.498.383.749
Công ty Cổ phần Khai thác đá Hà Nam	1.750.000.000	2.050.000.000
Các đối tượng khác	4.810.210.742	6.883.567.511
Tổng	25.891.742.455	28.372.521.954

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH Khai Thác Đá Lê Thu	4.505.233.412	4.532.133.412
Liên hiệp khoa học sản xuất địa chất Nam Bộ	1.036.659.252	1.036.659.252
Các đối tượng khác	1.209.335.568	865.822.909
Tổng	6.751.228.232	6.434.615.573

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH Phú Mỹ An - Hà Nội (i)	26.598.900.000	26.598.900.000
Các đối tượng khác	561.056.623	561.056.623
Tổng	27.159.956.623	27.159.956.623

(i) Đây là khoản phải thu về vốn góp đầu tư xây dựng tòa nhà thương mại, văn phòng và căn hộ với Công ty TNHH Phú Mỹ An - Hà Nội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 86/2017/HĐHTKD ngày 31/05/2017 với giá trị ban đầu là 30.000.000.000 VND. Theo hợp đồng sau 6 tháng Công ty được quyền rút vốn và hưởng lợi tức cố định là 11%/ năm. Vào ngày 17/4/2018, hai bên đã tiến hành thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh trên theo Biên bản thanh lý hợp đồng số 86/2017/HĐHTKD. Theo biên bản làm việc với Công ty TNHH Phú Mỹ An - Hà Nội lần gần nhất là ngày 25/11/2022, Công ty TNHH Phú Mỹ An - Hà Nội sẽ thanh toán hết số tiền còn nợ trong năm 2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.6 Phải thu khác

	30/6/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.424.194.078	(339.400.000)	4.121.984.917	(339.400.000)
Tạm ứng	334.153.650	-	509.173.650	-
Tiền lãi cho vay	600.588.000	(339.400.000)	659.588.000	(339.400.000)
Các khoản khác	489.452.428	-	2.953.223.267	-
b) Dài hạn	10.349.002.654	-	10.005.930.366	-
Ký quỹ phục hồi môi trường	10.349.002.654	-	10.005.930.366	-
Tổng	11.773.196.732	(339.400.000)	14.127.915.283	(339.400.000)

5.7 Nợ xấu

	30/6/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Trần Kim Thi	900.456.623	(900.456.623)	900.456.623	(900.456.623)
Công ty TNHH Phú Mỹ An - Hà Nội	26.598.900.000	(13.299.450.000)	26.598.900.000	(13.299.450.000)
Tổng	27.499.356.623	(14.199.906.623)	27.499.356.623	(14.199.906.623)

5.8 Hàng tồn kho

	30/6/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	632.726.166	(568.076.166)	632.726.166	(568.076.166)
Thành phẩm	-	-	2.197.081.935	-
Tổng	632.726.166	(568.076.166)	2.829.808.101	(568.076.166)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.9 Chi phí trả trước

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	344.277.762	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	344.277.762	-
b) Dài hạn	29.431.631.513	32.658.040.393
Chi phí bóc tầng phủ mỏ đá	14.169.999.121	15.890.122.675
Chi phí thuê đất	8.167.504.060	8.632.101.712
Chi phí làm đường và thăm dò trữ lượng	4.721.985.220	5.401.777.516
Chi phí đền bù, di dời nhà văn phòng, nhà kho tại mỏ đá Tân Cang 3	566.206.109	645.211.607
Các khoản chi phí trả trước khác	1.805.937.003	2.088.826.883
Tổng	29.775.909.275	32.658.040.393

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2024	29.332.621.306	45.333.574.716	9.763.813.052	289.463.680	84.719.472.754
Tăng trong kỳ	329.500.000	225.000.000	-	-	554.500.000
Mua trong kỳ	329.500.000	225.000.000	-	-	554.500.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2024	29.662.121.306	45.558.574.716	9.763.813.052	289.463.680	85.273.972.754
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2024	26.739.847.383	37.995.819.448	6.545.564.790	256.823.680	71.538.055.301
Tăng trong kỳ	245.944.874	982.174.212	401.176.404	8.160.000	1.637.455.490
Khấu hao trong kỳ	245.944.874	982.174.212	401.176.404	8.160.000	1.637.455.490
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2024	26.985.792.257	38.977.993.660	6.946.741.194	264.983.680	73.175.510.791
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	2.592.773.923	7.337.755.268	3.218.248.262	32.640.000	13.181.417.453
Tại ngày 30/6/2024	2.676.329.049	6.580.581.056	2.817.071.858	24.480.000	12.098.461.963

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2024 là 33.735.672.584 VND (tại ngày 01/01/2024 là 33.735.672.584 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.11 Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Quyền sử dụng đất	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 01/01/2024	97.797.141.259	97.797.141.259
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2024	<u>97.797.141.259</u>	<u>97.797.141.259</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày 01/01/2024	65.613.423.028	65.613.423.028
Tăng trong kỳ	2.485.794.186	2.485.794.186
Khấu hao trong kỳ	2.485.794.186	2.485.794.186
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2024	<u>68.099.217.214</u>	<u>68.099.217.214</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2024	<u>32.183.718.231</u>	<u>32.183.718.231</u>
Tại ngày 30/6/2024	<u>29.697.924.045</u>	<u>29.697.924.045</u>

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Điểm du lịch và nhà ở Hóa An	4.087.439.696	4.087.439.696
Đầu tư mỏ đá Núi Gió	248.058.177	248.058.177
Chi phí mua đất mỏ đá Tân Cang 3	8.080.644.400	8.080.644.400
Chi phí mua đất khu phụ trợ Mỏ đá Thạnh Phú 2	1.840.685.107	1.840.685.107
Chi phí xây dựng Mỏ đá Tân Cang 3	6.883.231.421	6.883.231.421
Tổng	<u>21.140.058.801</u>	<u>21.140.058.801</u>

5.13 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự phòng hoàn nguyên môi trường	6.558.905.643	6.401.106.572
Tổng	<u>6.558.905.643</u>	<u>6.401.106.572</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Đá Thanh Phú	4.276.241.927	4.276.241.927	7.854.653.579	7.854.653.579
Công ty TNHH MTV Tân Phú Thạnh	1.644.125.110	1.644.125.110	1.194.892.848	1.194.892.848
Các đối tượng khác	790.661.808	790.661.808	1.482.359.640	1.482.359.640
Tổng	6.711.028.845	6.711.028.845	10.531.906.067	10.531.906.067

5.15 Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

	01/01/2024 VND		Số phải nộp trong kỳ VND		Số đã nộp trong kỳ VND		30/6/2024 VND	
Phải nộp	21.500.417.638	45.706.306.531	58.826.467.796	8.380.256.373				
Thuế GTGT	1.755.470.945	9.010.820.478	9.338.516.650	1.427.774.773				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.416.708.754	10.541.240.394	9.194.681.036	4.763.268.112				
Thuế thu nhập cá nhân (i)	1.731.686.812	949.256.916	2.641.327.321	39.616.407				
Thuế tài nguyên	2.826.265.289	10.515.280.629	12.178.876.577	1.162.669.341				
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	2.772.857.089	2.772.857.089	-				
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-				
Phí bảo vệ môi trường	1.608.824.954	10.318.878.265	10.940.775.479	986.927.740				
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	6.096.505.321	1.591.972.760	7.688.478.081	-				
Các loại thuế khác	4.064.955.563	-	4.064.955.563	-				
Phải thu	591.403.618	-	5.184.087.380	5.775.490.998				
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	591.403.618	-	4.988.024.855	5.579.428.473				
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	196.062.525	196.062.525				

(i) Trong đó Tiền thuế thu nhập cá nhân phải nộp là 2.641.327.321 VND, số tiền Công ty đã thực nộp là 946.496.976 VND, số Công ty đã hoàn lại là 1.694.830.345 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.16 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	
					chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2023	151.199.460.000	58.398.416.000	(11.645.123.500)	98.745.293.116	145.668.142.732	442.366.188.348
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	87.053.668.250	87.053.668.250
Trích thù lao HĐQT	-	-	-	-	(555.068.749)	(555.068.749)
Trích thù lao BKS	-	-	-	-	(288.000.000)	(288.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2023	-	-	-	-	(44.178.219.000)	(44.178.219.000)
Chia cổ tức 2022	-	-	-	-	(73.630.365.000)	(73.630.365.000)
Số dư tại ngày 31/12/2023	151.199.460.000	58.398.416.000	(11.645.123.500)	98.745.293.116	114.070.158.233	410.768.203.849
Số dư tại ngày 01/01/2024	151.199.460.000	58.398.416.000	(11.645.123.500)	98.745.293.116	114.070.158.233	410.768.203.849
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	27.865.098.023	27.865.098.023
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	(4.352.683.000)	(4.352.683.000)
Trích thù lao HĐQT (i)	-	-	-	-	(1.058.321.164)	(1.058.321.164)
Trích thù lao BKS (i)	-	-	-	-	(204.000.000)	(204.000.000)
Chia cổ tức 2023 (i)	-	-	-	-	(29.452.146.000)	(29.452.146.000)
Số dư tại ngày 30/6/2024	151.199.460.000	58.398.416.000	(11.645.123.500)	98.745.293.116	106.868.106.092	403.566.151.708

(i) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết số 01/NQĐHĐCĐ-CtyCPHA ngày 25/4/2024 của Đại hội Đồng cổ đông thường niên như sau:

- Trích quỹ Phúc lợi xã hội là: 1.741.073.000 VND.
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi Công ty là: 2.611.610.000 VND
- Trích thù lao HĐQT là: 1.058.321.164 VND.
- Trích thù lao BKS là: 204.000.000 VND.
- Chia cổ tức: 50% trên vốn điều lệ, trong đó: Cổ tức năm 2023 đã tạm ứng đợt 1 30% với số tiền là: 44.178.219.000 VND, số Cổ tức còn lại của năm 2023 tương ứng với 20% là: 29.452.146.000 VND.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

a. Chi tiết vốn chủ sở hữu

Đối tượng	Tại 30/6/2024 (VND)			Tại 01/01/2024 (VND)		
	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị (VND)
Tổng Công ty vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	20,23%	3.058.343	30.583.430.000	24,86%	3.758.343	37.583.430.000
Bà La Mỹ Phương	9,13%	1.381.100	13.811.000.000	9,13%	1.381.100	13.811.000.000
Các tổ chức và cá nhân khác	70,64%	10.680.503	106.805.030.000	66,01%	9.980.503	99.805.030.000
Tổng	100%	15.119.946	151.199.460.000	100%	15.119.946	151.199.460.000

b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Vốn góp đầu kỳ	151.199.460.000	151.199.460.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	151.199.460.000	151.199.460.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	29.452.146.000	73.630.365.000

c. Cổ phiếu

	30/6/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	15.119.946	15.119.946
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	15.119.946	15.119.946
Cổ phiếu quỹ	(393.873)	(393.873)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.726.073	14.726.073
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

d. Các quỹ doanh nghiệp

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	98.745.293.116	98.745.293.116
Tổng	98.745.293.116	98.745.293.116

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Doanh thu bán đá vật liệu xây dựng	163.789.595.465	176.025.261.965
Tổng	163.789.595.465	176.025.261.965

6.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	115.169.978.763	124.479.112.147
Tổng	115.169.978.763	124.479.112.147

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.279.906.798	5.752.912.239
Cổ tức, lợi nhuận được chia	238.322.400	357.483.600
Tổng	6.518.229.198	6.110.395.839

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Dư phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	625.596.300	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(21.546.000.300)
Chi phí tài chính khác	1.389.135	5.457.394
Tổng	626.985.435	(21.540.542.906)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

6.5 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí bán hàng	21.000.000	45.264.991
Chi phí bằng tiền khác	21.000.000	45.264.991
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.748.478.912	15.773.498.705
Chi phí nhân viên quản lý	4.426.819.293	4.659.866.033
Chi phí vật liệu quản lý	288.610.637	255.531.203
Chi phí khấu hao TSCĐ	409.336.404	421.620.492
Thuế phí và lệ phí	93.814.212	184.628.424
Chi phí dự phòng	-	7.979.670.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.220.212	62.534.389
Chi phí bằng tiền khác	3.448.678.154	2.209.648.164
Tổng	8.769.478.912	15.818.763.696

6.6 Lợi nhuận khác

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Thu nhập khác		
Các khoản khác	-	10.687.500
Tổng	-	10.687.500
Chi phí khác		
Tiền chậm nộp các khoản thuế, phí	7.296.563.212	-
Các khoản khác	39.249.924	-
Tổng	7.335.813.136	-
Lợi nhuận khác	(7.335.813.136)	10.687.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	38.405.568.417	63.389.012.367
- Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:		
- Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:		
+ <i>Chi phí không hợp lý hợp lệ</i>	14.535.105.947	181.628.424
- Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	-	-
2. Thu nhập chịu thuế	52.940.674.364	63.570.640.791
3. Thu nhập miễn thuế	(238.322.400)	(357.483.600)
<i>Cổ tức được chia</i>	<i>(238.322.400)</i>	<i>(357.483.600)</i>
4. Thu nhập tính thuế	52.702.351.964	63.213.157.191
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
5. Thuế TNDN hiện hành phải nộp	10.540.470.394	12.642.631.439

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.865.098.023	50.746.380.928
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi, Thù lao HĐQT và BKS (i)	-	(2.807.502.082)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	27.865.098.023	47.938.878.846
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	14.726.073	14.726.073
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.892	3.255

(i) Tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Công ty chưa ước tính một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng phúc lợi, Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT và BKS cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng giảm tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

Trình bày lại Chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 như sau:

Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và chi thường thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2023 của Công ty đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong năm 2024. Theo đó, “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 được trình bày lại như sau:

	Số đã Báo cáo VND	Số trình bày lại VND	Chênh lệch VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	50.746.380.928	50.746.380.928	-
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi, Thù lao HĐQT và BKS (i)	-	(2.807.502.082)	(2.807.502.082)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	50.746.380.928	47.938.878.846	(2.807.502.082)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	14.726.073	14.726.073	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.446	3.255	(191)

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.686.058.055	14.166.713.852
Chi phí nhân công	12.063.384.410	12.997.591.454
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.123.249.676	4.122.027.192
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.145.666.515	84.654.443.548
Chi phí bằng tiền khác	24.921.099.019	24.357.099.797
Tổng	123.939.457.675	140.297.875.843

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin tài chính khác

Các mỏ đá Công ty đang được cấp phép khai thác và thời gian sử dụng như sau:

Mỏ đá	Địa điểm	Pháp lý	Thời hạn sử dụng đến
Tân Cang 3	phường Phước Tân và phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Quyết định số 2773/QĐ-UBND ngày 23/9/2009 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc cho phép khai thác mỏ đá xây dựng Tân Cang 3 thuộc phường Phước Tân và phường Tam Phước thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.	30/6/2037

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7.1 Thông tin tài chính khác (Tiếp theo)

Các mỏ đá Công ty đang được cấp phép khai thác và thời gian sử dụng như sau:

Mỏ đá	Địa điểm	Pháp lý	Thời hạn sử dụng đến
Tân Cang 3 (Tiếp theo)	phường Phước Tân và phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Quyết định số 1625/QĐ-UBND ngày 30/6/2011 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc cho phép khai thác mỏ đá xây dựng Tân Cang 3 thuộc phường Phước Tân và phường Tam Phước thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Quyết định số 2290/QĐ-UBND ngày 07/7/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc cho phép khai thác mỏ đá xây dựng Tân Cang 3 thuộc phường Phước Tân và phường Tam Phước thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.	
Thạnh Phú 2	xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	Quyết định số 1078/QĐ-UBND ngày 06/5/2010 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc cho phép Công ty Cổ phần Hóa An khai thác đá xây dựng tại Mỏ đá Thạnh Phú 2, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Giấy phép khai thác khoáng sản đá xây dựng số 3221/GP-UBND ngày 20/10/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai.	01/03/2027
Núi gió 2	xã Tân Lợi, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước	Giấy phép khai thác khoáng sản đá xây dựng số 55/GP-UBND ngày 15/8/2002 của UBND tỉnh Bình Phước cấp cho Công ty Cổ phần Hóa An; Giấy phép khai thác khoáng sản đá xây dựng số 54/GP-UBND ngày 14/8/2019 của UBND tỉnh Bình Phước cấp cho Công ty Cổ phần Hóa An;	14/10/2040

7.2 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo Thông báo số 1213/TB-SGDHCM ngày 25/6/2024 của Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về ngày đăng ký cuối cùng về việc thanh toán cổ tức bằng tiền phần còn lại năm 2023. Ngày đăng ký cuối cùng là 03/7/2024. Công ty đã thực hiện việc ghi nhận giảm Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối như đang được trình bày tại Thuyết minh số 5.16, ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán được Công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7.3 Thông tin với các bên liên quan

a. Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	Cổ đông lớn
Các cá nhân quản lý (Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc) và người thân cận của các cá nhân này.	Ảnh hưởng đáng kể

b. Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Thù lao Hội đồng Quản trị và thu nhập của Tổng Giám đốc

<u>Bên liên quan</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND</u>	<u>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND</u>
Ông Cao Trường Thụ	Chủ tịch HĐQT	83.425.000	222.333.000
Ông Nguyễn Văn Lương	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	852.709.000	647.234.130
Ông Trịnh Tiến Bảy	Nguyên Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	881.988.000	912.840.150
Ông Mai Hoàng Nguyên	Thành viên	69.522.000	185.278.000
Ông Nguyễn Tấn Lộc	Thành viên	69.522.000	185.278.000
Ông Nguyễn Văn Phúc (i)	Thành viên	-	-
Tổng		1.957.166.000	2.152.963.280

(i) Tại thời điểm lập báo cáo Ông Nguyễn Văn Phúc chưa nhận được khoản thu nhập nào.

Thù lao Ban Kiểm soát

<u>Bên liên quan</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND</u>	<u>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND</u>
Ông Phạm Việt Thắng	Trưởng ban	60.000.000	120.000.000
Ông Trần Quốc Trung	Thành viên	42.000.000	84.000.000
Ông Đặng Xuân Long	Thành viên	42.000.000	84.000.000
Tổng		144.000.000	288.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7.3 Thông tin với các bên liên quan (Tiếp theo)

Thu nhập của Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bên liên quan	Chức danh	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		kết thúc ngày 30/6/2024	kết thúc ngày 30/6/2023
		VND	VND
Ông Trịnh Đình Trọng	Phó Tổng Giám đốc	308.210.000	-
Ông Đỗ Văn Ngọc	Kế toán trưởng	380.065.000	378.949.000
Tổng		688.275.000	378.949.000

c. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		kết thúc ngày 30/6/2024	kết thúc ngày 30/6/2023
		VND	VND
Giao dịch khác			
Tổng Công ty vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	Chia cổ tức	-	18.791.715.000
Ông Nguyễn Tấn Lộc	Chia cổ tức	-	3.591.150.000
Ông Trịnh Tiến Bảy	Chia cổ tức	-	242.000.000
Ông Nguyễn Văn Lương	Chia cổ tức	-	912.200.000
Tổng		-	23.537.065.000

7.4 Báo cáo bộ phận

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận phân theo địa bàn kinh doanh của Công ty gồm: Chi nhánh Vĩnh Cửu, Chi nhánh Biên Hòa và Chi nhánh Bình Phước :

Đơn vị tính : Nghìn đồng.

Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/6/2024

	Vĩnh Cửu	Biên Hòa	Bình Phước	Tổng
Tổng doanh thu	62.998.805	76.682.825	24.107.966	163.789.595
Kết quả kinh doanh bộ phận				
Lợi nhuận gộp	18.394.445	20.338.341	9.886.831	48.619.617
Doanh thu hoạt động tài chính				6.518.229
Chi phí tài chính (không phân bổ)				(626.985)
Chi phí bán hàng				(21.000)
Chi phí quản lý doanh nghiệp				(8.748.479)
Thu nhập khác				-
Chi phí khác				(7.335.813)
Lợi nhuận kế toán trước thuế				38.405.569
Thuế thu nhập doanh nghiệp				(10.540.470)
Lợi nhuận trong kỳ				27.865.098

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7.4 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận kết thúc tại ngày 30/6/2024

	Vĩnh Cửu	Biên Hòa	Bình Phước	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản bộ phận	42.177.410	34.053.268	14.148.790	90.379.468
Tài sản không thể phân bổ				377.123.454
Tổng tài sản				467.502.922
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	1.093.600	2.030.220	453.553	3.577.373
Nợ phải trả không phân bổ				60.359.397
Tổng nợ phải trả				63.936.770

Đơn vị tính : Nghìn đồng

Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/6/2023

	Vĩnh Cửu	Biên Hòa	Bình Phước	Tổng
Tổng doanh thu	80.601.855	68.048.518	27.374.889	176.025.262
Kết quả kinh doanh bộ phận				
Lợi nhuận gộp	23.313.982	16.907.594	11.324.574	51.546.150
Doanh thu hoạt động tài chính				6.110.397
Chi phí tài chính (không phân bổ)				21.540.543
Chi phí bán hàng				(45.265)
Chi phí quản lý doanh nghiệp				(15.773.499)
Thu nhập khác				10.688
Chi phí khác				-
Lợi nhuận kế toán trước thuế				63.389.013
Thuế thu nhập doanh nghiệp				(12.642.632)
Lợi nhuận trong kỳ				50.746.381

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận kết thúc tại ngày 31/12/2023

	Vĩnh Cửu	Biên Hòa	Bình Phước	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản bộ phận	46.449.753	38.038.082	14.286.359	98.774.194
Tài sản không thể phân bổ				370.321.763
Tổng tài sản				469.095.957
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ phải trả bộ phận	3.103.417	2.123.609	963.535	6.190.561
Nợ phải trả không phân bổ				52.137.192
Tổng nợ phải trả				58.327.753

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7.5 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập



Nguyễn Thị Cẩm Nhung

Kế toán trưởng



Đỗ Văn Ngọc

Đồng Nai, ngày 08 tháng 8 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Lương



CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Địa chỉ : 20C KP Cầu Hang - Phường Hóa An - TP Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẢI TRÌNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024 SO VỚI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh - Phòng niêm yết.**

ĐVT : VNĐ

CHỈ TIÊU	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023	6T/2024 so với 6T/2023 Chênh lệch : (+); (-)
- Doanh Thu	163.789.595.465	176.025.261.965	-12.235.666.500
- Lợi nhuận sau thuế	27.865.098.023	50.746.380.928	-22.881.282.905

Một số nguyên nhân:

- Doanh thu 6 tháng đầu năm 2024 giảm so với doanh thu 6 tháng đầu năm 2023 là: 12,23 tỷ đồng tương ứng giảm 6,95 % là do sản lượng bán ra 6 tháng đầu năm 2024 giảm so với cùng kỳ là: 53.952 m³ đá các loại.
- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024 giảm so với lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023 là: 22,88 tỷ đồng tương ứng giảm 45,09 % nguyên nhân chính là do: Nộp bổ sung thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường đất san lấp, quý II/2023 hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính cổ phiếu HPG.

Hóa An, ngày 12 tháng 08 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Nguyễn Văn Lương

Nơi gửi :

- Như trên
- Lưu Phòng TCKT Cty